

Số: 207/BC-SKHĐT

Kiên Giang, ngày 02 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện đến ngày 29/10/2021 và dự kiến điều chỉnh đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Công văn số 612/UBND-KT ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và vốn kéo dài; Công văn số 1678/UBND-TH ngày 06/10/2021 về việc tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19, đồng thời đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan/đơn vị, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh một số nội dung như sau:

1. Tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 đến ngày 29/10/2021

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 của tỉnh là 5.198.939 triệu đồng, đến nay UBND tỉnh đã triển khai giao chi tiết 100% kế hoạch (trong đó: NSDP là 3.978.390 triệu đồng, NSTW là 1.220.549 triệu đồng).

Kết quả đến ngày 29/10/2021, giá trị giải ngân là 1.990.028/5.198.939 triệu đồng, **đạt 38,28% kế hoạch.**

Kế hoạch vốn chuyển nguồn và kéo dài tiếp tục thực hiện sang năm 2021 đến thời điểm báo cáo là 229.645 triệu đồng. Kết quả đến ngày 25/10/2021, giá trị giải ngân là 75.055/229.645 triệu đồng, **đạt 32,68% kế hoạch.**

2. Một số vướng mắc cụ thể hiện nay dẫn đến kết quả giải ngân còn thấp cần giải pháp xử lý

Mặc dù việc thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 đã được chủ động và chỉ đạo quyết liệt; một số khó khăn, vướng mắc được tập trung tháo gỡ nhưng tiến độ triển khai thực hiện 10 tháng năm 2021 vẫn còn chậm so với dự kiến, **tỷ lệ giải ngân thấp 38,28% (dự kiến theo Chỉ thị 02/CT-UBND đến hết quý III năm 2021 giải ngân trên 65%).**

Một số hạn chế đã tồn tại từ lâu chưa được khắc phục triệt để như: công tác GPMB; chậm thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư, đấu thầu; chưa chủ động hoặc phối hợp chưa tốt với các cơ quan chuyên môn trong việc đề xuất trình cấp



có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án; chậm trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán; xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết cho từng dự án; thay đổi chính sách và quy định; năng lực chủ đầu tư, nhà thầu, việc tránh thanh toán vốn nhiều lần, chờ thanh toán một lần của cả chủ đầu tư, BQL dự án và cả nhà thầu; ... đã báo cáo tại cuộc họp sơ kết đầu tư công và tham mưu UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Bên cạnh đó, 3 tháng gần đây do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 và thực hiện các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của lãnh đạo UBND tỉnh nhằm tăng cường các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, thực hiện giãn cách xã hội dẫn đến tiến độ thực hiện dự án, hồ sơ thủ tục chậm. Các nguồn vốn đã tổng hợp trình điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 mới được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nên mới đủ điều kiện thực hiện và giải ngân.

Thực hiện các chỉ đạo của UBND tỉnh và theo các nhiệm vụ được giao nhằm tăng cường các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng tiếp theo, góp phần hoàn thành mục tiêu phần đầu giải ngân đạt 84% trở lên. Tổ công tác đầu tư công do Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức làm việc trực tiếp với 13/15 huyện, thành phố và bám sát kiểm tra các báo cáo tiến độ, kịp thời hướng dẫn, tham mưu xử lý vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021.

Tuy nhiên, đến nay tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn vẫn còn rất thấp, nhiều đơn vị vẫn còn *có tỷ lệ giải ngân thấp dưới 30% (kể cả nguồn vốn kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021), cụ thể:*

a) *Đối với kế hoạch vốn năm 2021:* Sở Văn hóa và Thể thao 18,12%; Sở Lao động - Thương binh và Xã Hội 16,31%; Sở Du lịch 19,59%; BCH Bộ đội Biên phòng 22,97%; BCH Quân sự tỉnh 27,23%; Ban quản lý dự án VNSat **chưa giải ngân**; TP Rạch Giá 29,35%.

b) *Đối với kế hoạch vốn chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện:* Vườn Quốc gia U Minh Thượng; BCH Bộ đội Biên phòng; Trường CĐ Nghề; Sở Tài nguyên và Môi trường **chưa giải ngân**; Sở Thông tin và Truyền thông 0,06%; BQL KKT tỉnh 0,14%; Trường CĐ Kiên Giang 9,4%; Chi cục Kiểm Lâm 7,66%; Sở Giáo dục và Đào tạo 10,18%; Sở Văn hóa và Thể thao 11%; Sở Nông nghiệp & PTNT 17,75%; BQL rừng Kiên Giang 23,11%; Văn phòng Tỉnh ủy 23,75%; Giang Thành 2,62%; Châu Thành 0,5%; Kiên Hải 17,41%; Phú Quốc 3,83%; U Minh Thượng 9,65%; Giồng Riềng 9,96%.

3. Đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo cụ thể đến người đứng đầu từng Sở, ban ngành và địa phương đối với các dự án cụ thể như sau:

(1) *Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải* tăng cường công tác phối hợp, ưu tiên nguồn lực đẩy nhanh công tác bồi hoàn GPMB (nhất là công tác phối hợp với các địa phương) các dự án: cải tạo, nâng cấp đường vào khu căn cứ Tỉnh

ủy ở U Minh Thượng; đường tỉnh ĐT.964, hạng mục: xây dựng cầu; cầu Mỹ Thái; đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển đoạn Rạch Giá - Châu Thành); đường ven sông Cái Lớn; nâng cấp đường Thới 2 đến Công Sự; cầu Mỹ Thái. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: cảng hành khách Rạch Giá; nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu; đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất và các dự án mới bổ sung vốn: nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng); cải tạo nâng cấp cầu Hùng Vương, thành phố Phú Quốc; cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 61; khẩn trương hoàn thành thủ tục để đấu thầu xây lắp dự án đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương (Đối với đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn dự án này: do đây là dự án đầu tư thuộc dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững sử dụng vốn ngân sách Trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định, do đó đề nghị Sở Giao thông vận tải khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân hết kế hoạch vốn theo đăng ký vốn từ đầu năm 2021).

(2) Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương chỉ đạo các đơn vị thi công, tư vấn khẩn trương đẩy nhanh tiến độ các dự án: nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên; chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9; đầu tư xây dựng 18 công trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang; hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu. Đối với các dự án: cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020; kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh, huyện An Biên; kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu, huyện An Minh; kè chống sạt lở khu vực Hòn Quéo, huyện Hòn Đất khẩn trương hoàn thành công tác nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán theo đúng kế hoạch (hoàn thành trong quý IV/2021). Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat): khẩn trương tổ chức đấu thầu xây lắp, ký hợp đồng và triển khai thi công trong tháng 10/2021.

(3) Giao Giám đốc Sở Y tế khẩn trương phối hợp với các đơn vị có liên quan hoàn thành việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm Y tế huyện Giang Thành, U Minh Thượng để triển khai đấu thầu trong quý IV năm 2021; đôn đốc đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường; lập hồ sơ thanh toán khối lượng dự án đầu tư phòng mổ kỹ thuật cao (HYBRID) trong quý IV năm 2021; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án mới bổ sung vốn: Bệnh viện sản nhi; Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường.

(4) Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục quan tâm, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc giúp các địa phương đẩy nhanh tiến độ GPMB các công trình trọng điểm. Hướng dẫn, kiểm soát quy trình, thủ tục nhằm



hạn chế sai sót dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện của người dân. Đẩy nhanh tiến độ dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh do Sở quản lý gồm dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh; tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai.

(5) Giao Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có tỷ lệ giải ngân thấp dưới 30% (kể cả nguồn vốn kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021), tiếp tục khẩn trương rà soát nguồn vốn theo kế hoạch phân bổ để đề xuất điều chỉnh và cam kết chịu trách nhiệm với phần kế hoạch vốn của đơn vị mình đảm bảo giải ngân đạt kế hoạch.

(6) Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ, kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư công; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành đề xuất cắt giảm hoặc điều chuyển vốn đối với các đơn vị giải ngân thấp; thực hiện thanh, kiểm tra đầu tư công theo kế hoạch.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu chỉ đạo các bộ phận chuyên môn, ban quản lý dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và thanh toán các dự án đầu tư do đơn vị mình quản lý.

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai thực hiện tính đến ngày 29/10/2021 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh; đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn của Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Ban Giám đốc Sở;
- Phòng THQHKH;
- Lưu: VT, txanh.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vũ

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH
XDCB NĂM 2021 THEO TỪNG NGUỒN VỐN**



(Kèm theo Báo cáo số: 207/BC-SKHĐT ngày 02 tháng 11 năm 2021
của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	NQ HĐND giao năm 2021	Kế hoạch UBND tỉnh giao năm 2021	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6=5/4
A	NGUỒN VỐN NSDP QUẢN LÝ	5.198.939	5.198.939	1.990.028	38,28%
1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	1.019.590	1.019.590	213.876	20,98%
2	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	1.610.000	1.610.000	681.376	42,32%
3	Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	1.300.000	1.300.000	512.685	39,44%
4	Nguồn vốn Bội chi NSDP	48.800	48.800	39.067	80,06%
5	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, trong đó:	1.220.549	1.220.549	543.024	44,49%
-	Vốn ngoài nước	215.289	215.289	153.221	71,17%
-	Vốn trong nước	1.005.260	1.005.260	389.803	38,78%

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 207 /BC-SKHĐT ngày 02 tháng 11 năm 2021
của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Theo ngành		Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
1	Sở Giáo dục và đào tạo quản lý		22.600	7.182	31,78%
	- Nguồn XSKT	XS	22.600	7.182	31,78%
2	Sở Nông nghiệp & PTNT		663.064	358.898	54,13%
2a	Ban quản lý Sở Nông nghiệp & PTNT		490.664	316.076	64,42%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	30.222	6.824	22,58%
	- Nguồn XSKT	XS	10.000	181	1,81%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	303.000	162.471	53,62%
	- Nguồn Bội chi NSDP	BC	39.330	39.067	99,33%
	- Nguồn vốn ngoài nước	NN	108.112	107.532	99,46%
2b	TT nước sạch và VSMT nông thôn		109.400	42.822	39,14%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	102.400	42.822	41,82%
	- Nguồn XSKT	XS	7.000	-	0,00%
2c	Ban quản lý VnSAT		63.000	-	0,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	10.000	-	0,00%
	- Nguồn vốn ngoài nước	NN	53.000	-	0,00%
3	Sở Giao thông vận tải		1.054.730	245.951	23,32%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	200.000	-	0,00%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	278.730	13.661	4,90%
	- Nguồn XSKT	XS	279.800	92.622	33,10%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	296.200	139.669	47,15%
4	Sở Y tế		271.368	56.771	20,92%
	- Nguồn XSKT	XS	271.368	56.771	20,92%
5	Sở Kế hoạch		25.000	24.485	97,94%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	25.000	24.485	97,94%
6	Sở Lao động TBXH		43.821	7.149	16,31%
	- Nguồn XSKT	XS	10.821	5.468	50,53%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	33.000	1.681	5,10%
7	Sở Văn hóa thể thao		76.048	13.783	18,12%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	23.234	4.994	21,49%
	- Nguồn XSKT	XS	52.814	8.789	16,64%
8	Sở Du Lịch		62.000	12.145	19,59%
	- Nguồn XSKT	XS	12.000	-	0,00%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	50.000	12.145	24,29%
9	Sở Nội vụ		2.000	2.000	100,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	2.000	2.000	100,00%
10	Công an tỉnh		34.510	13.542	39,24%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	33.457	13.542	40,48%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	1.053	-	0,00%
11	BCH quân sự tỉnh		13.400	3.649	27,23%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	10.400	3.649	35,09%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	3.000	-	0,00%
12	BCH bộ đội Biên phòng		38.500	8.845	22,97%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	38.500	8.845	22,97%
13	Văn phòng tỉnh ủy		37.500	23.171	61,79%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	7.500	2.566	34,21%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	30.000	20.605	68,68%
14	Văn phòng UBND tỉnh		2.968	1.467	50,58%

STT	Theo ngành		Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	2.900	1.467	50,58%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	68	-	0,00%
15	Phát thanh truyền hình		12.000	3.847	32,06%
	- Nguồn XSKT	XS	12.000	3.847	32%
16	Sở Tài nguyên Môi trường		118.783	2.370	1,99%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	4.024	-	0,00%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	100.000	2.370	2,37%
	- Nguồn vốn ngoài nước	NN	5.289	-	0,00%
	- Nguồn Bội chi NSDP	BC	9.470	-	0,00%
17	Sở Thông tin Truyền thông		820	-	0,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	820	-	0,00%
18	BQL khu kinh tế tỉnh		1.200	410	34,13%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	1.200	410	34,13%
19	Vườn quốc gia Phú Quốc		8.000	441	5,51%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	8.000	441	5,51%
20	Ban thực hiện dự án phát triển cơ sở hạ tầng Du lịch (GMS)		58.567	51.338	87,66%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	9.679	5.649	58,37%
	- Nguồn vốn ngoài nước	NN	48.888	45.688	93,46%
21	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang		4.000	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	XS	4.000	-	0,00%
23	Huyện Vĩnh Thuận		57.790	33.144	57,35%
b	Kho bạc huyện quản lý		57.790	33.144	57,35%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	11.286	7.237	64,12%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	300	300	100,00%
	- Nguồn XSKT	XS	46.204	25.608	55,42%
24	Huyện Hòn Đất		79.282	44.137	55,67%
b	Kho bạc huyện quản lý		79.282	44.137	55,67%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	15.014	5.951	39,64%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	1.800	1.258	69,91%
	- Nguồn XSKT	XS	62.468	36.927	59,11%
25	Huyện Gò Quao		87.994	57.128	64,92%
b	Kho bạc huyện quản lý		87.994	57.128	64,92%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	13.775	12.742	92,50%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	1.440	1.211	84,13%
	- Nguồn XSKT	XS	72.779	43.174	59,32%
26	Huyện An Minh		167.596	87.461	52,19%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý		35.000	20.675	59,07%
	- Nguồn XSKT	XS	35.000	20.675	59,07%
b	Kho bạc huyện quản lý		132.596	66.786	50,37%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	12.538	11.142	88,87%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	600	600	100,00%
	- Nguồn XSKT	XS	87.458	55.044	62,94%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	32.000	-	0,00%
27	Huyện Kiên Hải		60.189	49.845	82,81%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý		20.000	19.041	95,21%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	20.000	19.041	95,21%
b	Kho bạc huyện quản lý		40.189	30.804	76,65%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	8.780	7.784	88,66%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	660	294	44,57%
	- Nguồn XSKT	XS	30.749	22.726	73,91%

STT	Theo ngành		Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
28	Huyện An Biên		91.831	47.771	52,02%
b	Kho bạc huyện quản lý		91.831	47.771	52,02%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	10.897	10.023	91,98%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	600	600	100,00%
	- Nguồn XSKT	XS	50.334	37.147	73,80%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	30.000	-	0,00%
29	Huyện Châu Thành		112.701	45.725	40,57%
b	Kho bạc huyện quản lý		112.701	45.725	40,57%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	10.960	9.458	86,30%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	7.800	6.293	80,69%
	- Nguồn XSKT	XS	55.645	29.974	53,87%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	38.296	-	0,00%
30	Huyện Kiên Lương		62.221	35.872	57,65%
b	Kho bạc huyện quản lý		62.221	35.872	57,65%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	12.330	9.214	74,73%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	3.000	3.000	100,00%
	- Nguồn XSKT	XS	46.891	23.658	50,45%
31	Huyện Tân Hiệp		56.166	37.333	66,47%
b	Kho bạc huyện quản lý		56.166	37.333	66,47%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	10.950	7.983	72,91%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	3.000	1.916	63,86%
	- Nguồn XSKT	XS	42.216	27.434	64,98%
32	Huyện Phú Quốc		1.178.314	413.042	35,05%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý		79.000	77.871	98,57%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	79.000	77.871	98,57%
b	Kho bạc huyện quản lý		1.099.314	335.172	30,49%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	405.804	2.664	0,66%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	464.400	211.707	45,59%
	- Nguồn XSKT	XS	69.110	11.157	16,14%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	160.000	109.643	68,53%
33	Huyện Giồng Riềng		105.835	64.169	60,63%
b	Kho bạc huyện quản lý		105.835	64.169	60,63%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	19.211	15.880	82,66%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	11.000	3.912	35,56%
	- Nguồn XSKT	XS	75.624	44.378	58,68%
34	Thành phố Hà Tiên		119.566	66.916	55,97%
b	Kho bạc thành phố quản lý		119.566	66.916	55,97%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	8.106	2.753	33,97%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	48.000	33.405	69,59%
	- Nguồn XSKT	XS	63.460	30.758	48,47%
35	Huyện U Minh Thượng		55.274	35.118	63,53%
b	Kho bạc huyện quản lý		55.274	35.118	63,53%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	14.124	13.307	94,21%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	1.200	1.017	84,73%
	- Nguồn XSKT	XS	39.950	20.794	52,05%
36	Thành phố Rạch Giá		358.591	105.236	29,35%
b	Vốn NS tỉnh phân bổ về TP quản lý		358.591	105.236	29,35%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	12.294	6.663	54,19%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	240.000	41.713	17,38%
	- Nguồn XSKT	XS	106.297	56.861	53,49%
37	Huyện Giang Thành		54.710	29.686	54,26%
b	Kho bạc huyện quản lý		54.710	29.686	54,26%

STT	Theo ngành		Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	10.098	8.950	88,64%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	1.200	535	44,54%
	- Nguồn XSKT	XS	43.412	20.201	46,53%
	Tổng cộng		5.198.939	1.990.028	38,28%

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH XDCB
KÉO DÀI THEO TỪNG NGUỒN VỐN**



(Kèm theo Báo cáo số: 207/BC-SKHĐT ngày 02 tháng 11 năm 2021
của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Kế hoạch năm Kéo dài	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5=4/3
A	NGUỒN VỐN NSDP QUẢN LÝ (HĐND tỉnh giao)	229.645	75.055	32,68%
1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	56.000	22.158	39,57%
2	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	40.766	27.207	66,74%
3	Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	30.641	4.867	15,88%
4	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, trong đó:	94.239	20.824	22,10%
-	Vốn ngoài nước	43.118	5.124	11,88%
-	Vốn trong nước	23.716	6.372	26,87%
-	Nguồn vốn chương trình mục tiêu Quốc gia (ĐTPT)	27.404	9.328	34,04%
	+ Chương trình MTQG nông thôn mới	24.780	7.938	32,03%
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo	2.624	1.390	52,97%
5	Nguồn Vốn dự phòng NS	8.000	-	0,00%

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC KH KÉO DÀI

(Kèm theo Báo cáo số: 20 7/BC-SKHĐT ngày 02 tháng 11 năm 2021
của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Theo ngành		Kế hoạch vốn Kéo dài	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
1	Sở Giáo dục và đào tạo quản lý		1.476	150	10,18%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	1.476	150	10,18%
2	Sở Nông nghiệp & PTNT		31.442	5.582	17,75%
2b	TT nước sạch và VSMT nông thôn		2.214	896	40,48%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	924	121	13,10%
	- Nguồn XSKT	XS	1.290	775	60,08%
2c	Ban quản lý VnSAT		29.228	4.685	16,03%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	4.728	4.685	99,09%
	- Nguồn vốn ngoài nước	NN	24.500	-	0,00%
3	Sở Y tế		26.186	22.817	87,13%
	- Nguồn XSKT	XS	25.055	22.337	89,15%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	1.131	480	42,41%
4	Vườn quốc gia U Minh Thượng		17.798	-	0,00%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	9.798	-	0,00%
	- Nguồn Vốn dự phòng NS	DP	8.000	-	0,00%
5	Sở Lao động TBXH		12.874	7.966	61,87%
	- Nguồn XSKT	XS	1.527	109	7,11%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	3.287	1.485	45,19%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	8.061	6.372	79,05%
6	Sở Văn hóa thể thao		892	98	11,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	24	24	100,00%
	- Nguồn XSKT	XS	867	74	8,49%
7	Sở Công Thương		16	-	0,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	16	-	0,00%
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư		8.446	8.446	100,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	8.446	8.446	100,00%
9	BCH bộ đội Biên phòng		316	-	0,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	316	-	0,00%
10	Văn phòng tỉnh ủy		8.116	1.928	23,75%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	6.996	898	12,84%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	1.120	1.030	91,96%
11	Ban thực hiện dự án phát triển cơ sở hạ tầng Du lịch (GMS)		3.338	3.319	99,44%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	3.338	3.319	99,44%
12	Trường Cao đẳng Kiên Giang		1.628	153	9,40%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	1.628	153	9,40%
13	Trường Cao đẳng nghề		373	-	0,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	373	-	0,00%
14	Sở Thông tin Truyền thông		10.648	7	0,06%

STT	Theo ngành		Kế hoạch vốn Kéo dài	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
	- Nguồn XD CB tập trung	TT	10.580	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	XS	68	7	9,72%
15	BQL khu kinh tế		13.738	20	0,14%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	8.220	20	0,24%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	5.518	-	0,00%
16	Sở Tài nguyên Môi trường		7.016	-	0,00%
	- Nguồn XD CB tập trung	TT	4.650	-	0,00%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	SDD	2.366	-	0,00%
17	Ban quản lý rừng Kiên Giang		22.175	5.124	23,11%
	- Nguồn XD CB tập trung	TT	3.556	-	0,00%
	- Nguồn vốn ngoài nước	NN	18.619	5.124	27,52%
18	Chi cục Kiểm Lâm		89	7	7,66%
	- Nguồn XD CB tập trung	TT	89	7	7,66%
19	Huyện Vĩnh Thuận		3.697	1.251	33,83%
b	Kho bạc huyện quản lý		3.697	1.251	33,83%
	- Nguồn XSKT	XS	3.152	1.039	32,96%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	150	-	0,00%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	177	11	6,02%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	CTGN	217	201	92,61%
20	Huyện Hòn Đất		1.763	1.294	73,40%
b	Kho bạc huyện quản lý		1.763	1.294	73,40%
	- Nguồn XD CB tập trung	TT	954	954	100,00%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	5	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	XS	610	254	41,61%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	194	86	44,64%
21	Huyện Gò Quao		4.530	1.957	43,20%
b	Kho bạc huyện quản lý		4.530	1.957	43,20%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	552	351	63,48%
	- Nguồn XSKT	XS	862	323	37,52%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	2.964	1.222	41,23%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	CTGN	151	61	40,11%
22	Huyện An Minh		4.429	1.843	41,61%
b	Kho bạc huyện quản lý		4.429	1.843	41,61%
	- Nguồn XD CB tập trung	TT	518	65	12,55%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	807	5	0,59%
	- Nguồn XSKT	XS	695	-	0,00%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	1.832	1.280	69,85%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	CTGN	577	493	85,48%
23	Huyện Kiên Hải		3.269	569	17,41%
b	Kho bạc huyện quản lý		3.269	569	17,41%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	206	107	52,22%

STT	Theo ngành		Kế hoạch vốn Kéo dài	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	3.063	462	15,07%
24	Huyện An Biên		8.461	4.769	56,36%
b	Kho bạc huyện quản lý		8.461	4.769	56,36%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	905	694	76,72%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	3.781	2.770	73,27%
	- Nguồn XSKT	XS	1.351	548	40,52%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	2.087	445	21,30%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	CTGN	338	312	92,54%
25	Huyện Châu Thành		578	3	0,50%
b	Kho bạc huyện quản lý		578	3	0,50%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	378	3	0,76%
	- Nguồn XSKT	XS	200	-	0,00%
26	Huyện Kiên Lương		6.032	3.020	50,07%
b	Kho bạc huyện quản lý		6.032	3.020	50,07%
	- Nguồn XSKT	XS	22	-	0,00%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	6.010	3.020	50,25%
27	Huyện Tân Hiệp		1.098	691	62,98%
b	Kho bạc huyện quản lý		1.098	691	62,98%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	352	194	55,24%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	234	183	78,17%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	512	314	61,35%
28	Huyện Phú Quốc		11.787	452	3,83%
b	Kho bạc huyện quản lý		11.787	452	3,83%
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	11.349	401	3,54%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	438	50	11,48%
29	Huyện Giồng Riềng		4.563	454	9,96%
b	Kho bạc huyện quản lý		4.563	454	9,96%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	365	325	88,95%
	- Nguồn XSKT	XS	426	-	0,00%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	150	-	0,00%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	3.622	130	3,58%
30	Thành phố Hà Tiên		1.248	964	77,28%
b	Kho bạc thành phố quản lý		1.248	964	77,28%
	- Nguồn XSKT	XS	314	224	71,40%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	934	740	79,27%
31	Huyện U Minh Thượng		5.207	503	9,65%
b	Kho bạc huyện quản lý		5.207	503	9,65%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	757	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	XS	1.406	1	0,06%

STT	Theo ngành		Kế hoạch vốn Kéo dài	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 29/10/2021	Đạt tỷ lệ %
	- Nguồn thu sử dụng đất	SDD	2.000	-	0,00%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	TW	40	-	0,00%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	523	179	34,24%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	CTGN	482	323	67,03%
32	Thành phố Rạch Giá		2.983	1.581	52,99%
b	Vốn NS tỉnh phân bổ về TP quản lý		2.983	1.581	52,99%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	65	65	100,00%
	- Nguồn XSKT	XS	2.918	1.516	51,95%
33	Huyện Giang Thành		3.434	90	2,62%
b	Kho bạc huyện quản lý		3.434	90	2,62%
	- Nguồn XDCB tập trung	TT	150	90	60,00%
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	CTNTM	2.425	-	0,00%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	CTGN	860	-	0,00%
	Tổng cộng		229.645	75.055	32,68%